



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ I NĂM 2021**

THÁNG 04 NĂM 2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 30
 PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	
 PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	

0180
ÔN
ÔN
V
10-1

Mẫu B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		249.404.081.054	344.149.943.998
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	4.692.209.224	17.575.499.801
1 Tiền	111		4.042.209.224	14.225.499.801
2 Các khoản tương đương tiền	112		650.000.000	3.350.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	13.000.000.000	17.500.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.000.000.000	17.500.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.095.047.809	259.240.491.640
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		139.627.338.676	235.445.861.689
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.249.295.100	1.397.478.167
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	39.478.599.233	22.657.336.984
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(260.185.200)	(260.185.200)
IV Hàng tồn kho	140		50.218.134.352	49.701.069.720
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	50.297.205.233	49.780.140.601
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(79.070.881)	(79.070.881)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		398.689.669	132.882.837
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		265.399.829	132.882.837
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		133.289.840	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		35.679.601.711	37.596.542.946
I Các khoản phải thu dài hạn	210		758.777.819	1.013.595.748
1 Phải thu dài hạn khác	216		758.777.819	1.013.595.748
II Tài sản cố định	220		30.940.572.110	32.509.707.109
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	30.786.019.855	32.338.357.371
- Nguyên giá	222		71.010.232.743	70.808.732.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.224.212.888)	(38.470.375.372)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	154.552.255	171.349.738
- Nguyên giá	228		433.702.497	433.702.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(279.150.242)	(262.352.759)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7.	-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		3.980.251.782	4.073.240.089
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	3.980.251.782	4.073.240.089
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		285.083.682.765	381.746.486.944

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		192.243.721.731	283.704.400.356
I Nợ ngắn hạn	310		192.243.721.731	283.704.400.356
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		75.513.703.719	141.108.014.390
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.015.934.326	1.482.023.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.	2.347.870.031	4.634.672.102
4 Phải trả người lao động	314		1.251.524.565	8.204.295.346
5 Chi phí phải trả	315	V.11.	11.383.309.827	12.194.408.778
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.	9.035.034.365	8.194.993.702
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.	84.303.116.455	104.430.636.194
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.393.228.443	3.455.356.844
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		92.839.961.034	98.042.086.588
I Vốn chủ sở hữu	410		92.839.961.034	98.042.086.588
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13.	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13.	200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.13.	-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.13.	(55.530.000)	(55.530.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13.	11.202.115.517	10.999.618.630
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.13.	-	-
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13.	21.502.992.125	23.821.796.662
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.619.299.776	13.979.568.697
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(2.116.307.651)	9.842.227.965
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.643.159.392	17.728.977.296
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		285.083.682.765	381.746.486.944

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật





Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	24.577.083.869	114.072.062.632	24.577.083.869	114.072.062.632
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		24.577.083.869	114.072.062.632	24.577.083.869	114.072.062.632
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.15.	17.820.623.063	101.267.959.189	17.820.623.063	101.267.959.189
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.756.460.806	12.804.103.443	6.756.460.806	12.804.103.443
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	392.673.753	318.000.575	392.673.753	318.000.575
7 Chi phí tài chính	22	VI.17.	1.407.963.901	2.458.522.708	1.407.963.901	2.458.522.708
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.381.984.316	2.455.407.708	1.381.984.316	2.455.407.708
8 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.20.	4.350.025.699	5.436.603.643	4.350.025.699	5.436.603.643
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.21.	3.747.922.695	3.706.926.772	3.747.922.695	3.706.926.772
11 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(2.356.777.736)	1.520.050.895	(2.356.777.736)	1.520.050.895
12 Thu nhập khác	31		482.879.567	434.176.107	482.879.567	434.176.107
13 Chi phí khác	32		34.902.428	523.428.185	34.902.428	523.428.185
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		447.977.139	(89.252.078)	447.977.139	(89.252.078)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.908.800.597)	1.430.798.817	(1.908.800.597)	1.430.798.817
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		93.324.958	323.834.966	93.324.958	323.834.966
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(2.002.125.555)	1.106.963.851	(2.002.125.555)	1.106.963.851
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(2.116.307.651)	981.699.133	(2.116.307.651)	981.699.133
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		114.182.096	125.264.718	114.182.096	125.264.718
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				(497,58)	80,73
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				(497,58)	80,73

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Mẫu B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.908.800.597)	1.430.798.817
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.770.634.999	735.710.876
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.842.396	(619.113)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(154.275.013)	(405.175.552)
- Chi phí lãi vay	06	1.381.984.316	2.455.407.708
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	1.091.386.101	4.216.122.736
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	78.349.058.007	53.074.075.286
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(517.064.632)	(2.174.488.263)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(69.008.952.364)	(95.404.106.168)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(39.528.685)	(34.582.186)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.512.446.610)	(2.633.096.099)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.163.730.982)	(2.767.936.045)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(62.128.400)	(164.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.136.592.435	(45.888.230.739)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(201.500.000)	(854.283.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	-	90.909.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.500.000.000	7.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.979.123	295.006.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.309.479.123	7.031.631.642

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

*(tiếp theo)***III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	29.750.946.552	142.049.643.807
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(49.878.466.291)	(133.430.824.250)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.200.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.327.519.739)	8.618.819.557
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(12.881.448.181)	(30.237.779.540)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.575.499.801	47.159.430.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.842.396)	619.113
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4.692.209.224	16.922.270.265

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**Đại diện pháp luật**

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0301888195 ngày 13/07/2020 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ; Sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện từ, khóa điện từ; Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Cổng thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần</u> <u>sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền</u> <u>biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
-------------------	------------------------------------	---	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
--	-----	-----	---

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng mà công ty có giao dịch ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn, Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Định và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	8
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm 2022 đến năm 2044 và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí liên quan đến văn phòng đại diện tại Hà Nội. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, sản xuất những loại thẻ thông minh và thẻ thông thường ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
a. Phân loại theo tính chất				
Tiền mặt	1.080.222.341		4.037.018.370	
Tiền gửi ngân hàng	2.961.986.883		10.188.481.431	
Tiền đang chuyển	-		-	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn đến 3 tháng)	650.000.000		3.350.000.000	
Cộng	4.692.209.224		17.575.499.801	
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC	4.484.035.247		16.870.104.624	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	208.173.977		705.395.177	
Cộng	4.692.209.224		17.575.499.801	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Phân loại theo tính chất				
	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Cộng	13.000.000.000	13.000.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC			-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh			13.000.000.000	17.500.000.000
Cộng			13.000.000.000	17.500.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác				
	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
a. Phân loại theo tính chất				
Phải thu cán bộ công nhân viên	33.500.000		28.300.000	
Phải thu khác	974.943.435		773.483.756	
Tạm ứng	33.110.952.275		20.022.262.060	
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	5.359.203.523		1.833.291.168	
	39.478.599.233		22.657.336.984	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	38.145.799.090	21.288.989.129
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.332.800.143	1.368.347.855
Cộng	39.478.599.233	22.657.336.984
4. Hàng tồn kho	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.579.635.476	1.926.105.301
Công cụ, dụng cụ	120.301.205	15.035.855
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	18.058.829.986	12.388.096.573
Thành phẩm	196.982.220	196.982.220
Hàng hoá	30.341.456.346	35.253.920.652
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	50.297.205.233	49.780.140.601
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	49.486.254.593	48.211.269.231
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	810.950.640	1.568.871.370
Cộng giá gốc hàng tồn kho	50.297.205.233	49.780.140.601

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021	23.836.743.938	37.531.947.421	8.568.892.706	803.678.798	67.469.880	70.808.732.743
Mua trong kỳ		201.500.000				201.500.000
Tăng khác						-
Thanh lý nhượng bán						-
Giảm khác (*)						-
Số dư ngày 31/03/2021	23.836.743.938	37.733.447.421	8.568.892.706	803.678.798	67.469.880	71.010.232.743
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2021	10.166.643.427	25.525.162.883	1.982.000.242	729.098.940	67.469.880	38.470.375.372
Khấu hao trong kỳ	253.150.008	1.247.201.284	246.105.350	7.380.874		1.753.837.516
Tăng khác						-
Thanh lý nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/03/2021	10.419.793.435	26.772.364.167	2.228.105.592	736.479.814	67.469.880	40.224.212.888
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	13.670.100.511	12.006.784.538	6.586.892.464	74.579.858	-	32.338.357.371
Tại ngày 31/03/2021	13.416.950.503	10.961.083.254	6.340.787.114	67.198.984	-	30.786.019.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	70.808.732.743	201.500.000	-	71.010.232.743
VTC	24.001.558.399	201.500.000		24.203.058.399
STID	46.807.174.344			46.807.174.344
Khấu hao lũy kế	38.470.375.372	1.753.837.516	-	40.224.212.888
VTC	7.403.458.801	1.267.082.593		8.670.541.394
STID	31.066.916.571	486.754.923		31.553.671.494
Giá trị còn lại	32.338.357.371			30.786.019.855
VTC	16.598.099.598			15.532.517.005
STID	15.740.257.773			15.253.502.850

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	433.702.497	433.702.497
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 31/03/2021	433.702.497	433.702.497
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2021	262.352.759	262.352.759
Khấu hao trong kỳ	16.797.483	16.797.483
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 31/03/2021	279.150.242	279.150.242
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	171.349.738	171.349.738
Tại ngày 31/03/2021	154.552.255	154.552.255

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	433.702.497	-	-	433.702.497
VTC	243.530.497			243.530.497
STID	190.172.000			190.172.000
Khấu hao lũy kế	262.352.759	16.797.483	-	279.150.242
VTC	96.159.114	8.320.131		104.479.245
STID	166.193.645	8.477.352		174.670.997
Giá trị còn lại	171.349.738			154.552.255
VTC	147.371.383			139.051.252
STID	23.978.355			15.501.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trên lô đất 5.000 m2 tại khu công nghệ cao	-	700.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>700.000.000</u>
b. Phân loại theo bộ phận		
VTC	-	700.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>700.000.000</u>
8. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T04/2021 tới 2044 của VTC	1.258.813.000	1.271.087.500
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T04/2021 tới 2044 của STID	1.726.295.968	1.739.210.900
Chi phí thi công văn phòng Hà Nội	-	-
Công cụ, dụng cụ	746.423.466	791.693.998
Chi phí khác	248.719.348	271.247.691
Cộng	<u>3.980.251.782</u>	<u>4.073.240.089</u>
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	2.210.679.676	2.255.358.391
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.769.572.106	1.817.881.698
Cộng	<u>3.980.251.782</u>	<u>4.073.240.089</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính

a. Phân loại theo tính chất

	01/01/2021 VND		Trong năm VND		31/03/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.1)Vay ngắn hạn	104.430.636.194	104.430.636.194	29.750.946.552	49.878.466.291	84.303.116.455	84.303.116.455
Vay ngân hàng	72.982.636.194	72.982.636.194	23.200.946.552	42.028.466.291	54.155.116.455	54.155.116.455
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (1)	29.119.663.697	29.119.663.697	12.907.283.321	24.918.922.296	17.108.024.722	17.108.024.722
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định (2)	43.862.972.497	43.862.972.497	10.293.663.231	17.109.543.995	37.047.091.733	37.047.091.733
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Thiêm (3)	-	-	-	-	-	-
Vay cá nhân (4)	31.448.000.000	31.448.000.000	6.550.000.000	7.850.000.000	30.148.000.000	30.148.000.000
Tổng cộng	104.430.636.194	104.430.636.194	29.750.946.552	49.878.466.291	84.303.116.455	84.303.116.455

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 33880.20.103.2344761.TD ký ngày 14/07/2020 với giá trị hạn mức tín dụng 1: 225.000.000.000 tỷ và hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 VND (Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.); thời hạn cấp tín dụng: đến ngày 17/06/2021; lãi suất vay: theo văn bản nhận nợ với ngân hàng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, lắp đặt thiết bị viễn thông; tài sản đảm bảo khoản vay: Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51F 52447, Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 30F 81551, xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 62328 và xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 63028, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở GD2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các tổ chức tín dụng được ngân hàng chấp thuận phát hành, phương tiện vận tải theo quy định, hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án ngân hàng tài trợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049900/HDCTD ký ngày 06/04/2018 và phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HDCTD/PL11 ngày 20/7/2020 với giá trị hạn mức tín dụng: 260.000.000.000 VND; thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 20/07/2021); thời hạn vay: không vượt quá 9 tháng đối với nhóm người mua được phê duyệt và không vượt quá 6 tháng đối với mảng thiết bị giám sát hành trình/ các chi phí chưa có hợp đồng đầu ra ; lãi suất vay: theo từng đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; tài sản đảm bảo khoản vay: Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành, Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, số dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng cấp tín dụng số 203/VCB.TT/19CTDNH ký ngày 23/07/2019 với giá trị hạn mức tín dụng: 500.000.000 VND (thời hạn cấp tín dụng: đến ngày 23/07/2020); thời hạn vay: tối đa 12 tháng/khế ước; lãi suất vay: lãi suất thỏa thuận, theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; tài sản đảm bảo khoản vay: Sổ/Thẻ tiết kiệm, số dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Thủ Thiêm.

(4) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 1 đến 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	84.303.116.455	104.430.636.194
Cộng	84.303.116.455	104.430.636.194
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	716.178.154	1.971.947.255
Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.537.098	2.223.943.122
Thuế thu nhập cá nhân	878.532.581	433.147.664
Thuế nhà thầu nước ngoài	593.988.137	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	5.634.061
Cộng	2.347.870.031	4.634.672.102
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.935.455.495	3.531.891.029
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	412.414.536	1.102.781.073
Cộng	2.347.870.031	4.634.672.102
11. Chi phí phải trả	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí thuê nhà		
Trích trước lãi vay ngân hàng MB Sở Giao Dịch 2		34.762.296
Trích trước lãi vay ngân hàng TCB CN Gia Định		39.143.566
Lãi vay cá nhân phải trả		91.362.191
Trích trước khoản phải trả Nhà cung cấp	10.914.443.107	11.099.393.809
Chi phí thuế nhà thầu tạm trích	468.866.720	929.746.916
Cộng	11.383.309.827	12.194.408.778
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	11.383.309.827	12.194.408.778
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	-
Cộng	11.383.309.827	12.194.408.778
12. Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	784.501.536	735.534.433
Bảo hiểm xã hội	353.286.307	-
Bảo hiểm y tế	122.635.161	42.807.411
Phải trả chi phí khoán dự án	239.020.000	423.980.010
Bảo hiểm thất nghiệp	39.931.230	4.518.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139.305.000	139.305.000
Cổ tức phải trả	5.087.999.060	5.087.999.060
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.268.356.071	1.760.849.558
Cộng	9.035.034.365	8.194.993.702
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	8.133.679.885	7.398.154.531
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	901.354.480	796.839.171
Cộng	9.035.034.365	8.194.993.702

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 028. 3833 1106

Fax: 028.3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021

đến ngày 31/03/2021

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Vốn chủ sở hữu**13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2020	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	9.022.143.731	22.655.800.320	77.169.638.051
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.044.724.851	10.044.724.851
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.977.474.900	(8.878.728.509)	(6.901.253.609)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	10.999.618.631	23.821.796.662	80.313.109.293
- Lãi lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(2.116.307.651)	(2.116.307.651)
- Tăng do phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	202.496.886	(202.496.886)	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.202.115.517	21.502.992.125	78.196.801.642
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						14.643.159.392
Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/03/2021						92.839.961.034

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020: Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của CTCP Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh ngày 13/03/2021, trong đó:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển x 60% 202.496.886

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi x 60% 202.496.886

Năm 2020 Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của Công ty con: 202.496.886 VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.982.057.300	4.529.143.000

13.4. Cổ phiếu

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

13.5. Các quỹ của Công ty

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.202.115.517	10.999.618.630
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	11.202.115.517	10.999.618.630

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quý khách thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	6.586.084.913	59.149.403.203
Doanh thu bán thành phẩm	7.346.234.500	9.547.420.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.236.487.898	45.064.371.983
Doanh thu hoạt động khác	408.276.558	310.867.446
Cộng	24.577.083.869	114.072.062.632

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Viễn thông VTC	16.822.572.811	104.234.029.732
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	7.754.511.058	9.838.032.900
Cộng	24.577.083.869	114.072.062.632

15. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Giá vốn hàng hóa	4.926.441.916	54.793.594.757
Giá vốn thành phẩm	5.069.899.707	7.228.896.936
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.705.855.939	39.095.254.895
Giá vốn khác	118.425.501	150.212.601
Cộng	17.820.623.063	101.267.959.189

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Viễn thông VTC	12.632.297.855	93.894.349.652
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	5.188.325.208	7.373.609.537
Cộng	17.820.623.063	101.267.959.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	154.275.013	280.731.824
Lãi chênh lệch tỷ giá	238.398.740	37.268.751
Cộng	392.673.753	318.000.575
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	246.095.702	109.608.338
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	146.578.051	208.392.237
Cộng	392.673.753	318.000.575
17. Chi phí tài chính		
	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	1.381.984.316	2.455.407.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.979.585	3.115.000
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1.407.963.901	2.458.522.708
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.407.859.606	2.458.522.708
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	104.295	-
Cộng	1.407.963.901	2.458.522.708
18. Thu nhập khác		
	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thu từ thanh lý CCDC, TSCĐ	-	90.909.090
Tiền phạt do đối tác vi phạm hợp đồng	-	-
Hàng mẫu thử nghiệm các dự án nhận từ các nhà cung cấp nước ngoài, hàng bảo hành anten	-	343.267.017
Thu tài trợ từ nhà cung cấp nước ngoài	482.879.567	-
Cộng	482.879.567	434.176.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	482.879.567	434.176.107
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	-
Cộng	482.879.567	434.176.107
19. Chi phí khác	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2021 đến	01/01/2020 đến
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	34.902.428	522.503.985
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	-	-
Các chi phí khác	-	924.200
Cộng	34.902.428	523.428.185
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	34.902.428	523.428.185
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	-
Cộng	34.902.428	523.428.185
20. Chi phí bán hàng	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2021 đến	01/01/2020 đến
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	1.764.620.563	1.378.772.015
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.840.069	4.874.686
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.275.200	28.599.534
Chi phí bảo hành	61.519.447	678.533.670
Chi phí tiếp thị, hoa hồng	397.491.000	345.425.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.662.975.945	2.595.329.617
Chi phí bằng tiền khác	442.303.475	405.068.437
Cộng	4.350.025.699	5.436.603.643
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	2.913.365.869	4.113.418.393
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.436.659.830	1.323.185.250
Cộng	4.350.025.699	5.436.603.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2021 đến 31/03/2021	01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	2.012.325.466	1.503.680.272
Chi phí vật liệu quản lý	50.378.467	33.196.588
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.367.819	15.805.810
Chi phí khấu hao TSCĐ	254.017.076	228.124.008
Thuế, phí và lệ phí	45.734.809	143.367.260
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	705.315.848	941.927.393
Chi phí bằng tiền khác	665.783.210	840.825.441
Cộng	3.747.922.695	3.706.926.772
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	2.850.703.117	2.766.900.706
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	897.219.578	940.026.066
Cộng	3.747.922.695	3.706.926.772
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Công ty mẹ và công ty con phải nộp thuế TNDN cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%		
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ tạm tính như sau:		
	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2021 đến	01/01/2020 đến
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	30.252.637.189	114.824.239.314
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	27.361.437.786	113.393.440.497
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.891.199.403	1.430.798.817
<i>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN</i>	<i>(4.568.081.068)</i>	<i>188.376.014</i>
Các khoản chi phí loại trừ	231.918.932	188.376.014
+ Các khoản chi phí không được trừ	196.172.341	188.376.014
+ Thuế GTGT đầu ra của quà biếu quà tặng	35.746.591	-
Các khoản điều chỉnh giảm	4.800.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.800.000.000	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.676.881.665)	1.619.174.831
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	93.324.958	323.834.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp công ty mẹ	(2.116.307.651)	981.699.133
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	(137.289.852)	(616.054.870)
<i>Thường HDQT, BĐH và thù lao HDQT, BKS (*)</i>	317.446.148	(147.254.870)
+ Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(454.736.000)	(468.800.000)
+ Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	(2.253.597.503)	365.644.263
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
	(497,58)	80,73

(*) Công ty tạm ước tính trích 15% Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ năm 2020. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế khi có Nghị Quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông năm 2021

24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.253.597.503)	365.644.263
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(2.253.597.503)	365.644.263
+ Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
+ Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(497,58)	80,73

VII. Những thông tin khác

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật





Lê Xuân Tiên

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2021
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		226.706.025.512	305.818.425.659
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	4.484.035.247	16.870.104.624
1. Tiền	111		3.834.035.247	13.520.104.624
2. Các khoản tương đương tiền	112		650.000.000	3.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.337.046.003	240.604.168.967
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3.	132.129.171.013	218.032.906.871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.151.981.100	1.372.178.167
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a.	38.145.799.090	21.288.989.129
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(89.905.200)	(89.905.200)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	49.486.254.593	48.211.269.231
1. Hàng tồn kho	141		49.486.254.593	48.211.269.231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		398.689.669	132.882.837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a.	265.399.829	132.882.837
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		133.289.840	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.105.247.933	38.223.829.372
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	23.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b.	23.000.000	23.000.000
II. Tài sản cố định	220		15.671.568.257	16.745.470.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	15.532.517.005	16.598.099.598
- Nguyên giá	222		24.203.058.399	24.001.558.399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.670.541.394)	(7.403.458.801)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	139.051.252	147.371.383
- Nguyên giá	228		243.530.497	243.530.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.479.245)	(96.159.114)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	19.200.000.000	19.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.210.679.676	2.255.358.391
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b.	2.210.679.676	2.255.358.391
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		263.811.273.445	344.042.255.031

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

0301
CÔNG
CỔ
PHẦN
VIỄN
THÔNG
VTC
10-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2021
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A NỢ PHẢI TRẢ	300		188.435.079.964	271.178.480.755
I. Nợ ngắn hạn	310		188.435.079.964	271.178.480.755
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	74.455.338.351	136.196.450.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.015.934.326	1.406.923.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	1.935.455.495	3.531.891.029
4. Phải trả người lao động	314		851.524.565	3.642.295.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	11.383.309.827	12.194.408.778
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	8.133.679.885	7.398.154.531
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	84.303.116.455	104.430.636.194
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.356.721.060	2.377.721.060
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.376.193.481	72.863.774.276
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	75.376.193.481	72.863.774.276
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.419.844.122	9.419.844.122
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.464.655.359	17.952.236.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.952.236.154	6.332.480.162
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.512.419.205	11.619.755.992
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		263.811.273.445	344.042.255.031


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật





Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	16.822.572.811	104.234.029.732	16.822.572.811	104.234.029.732
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16.822.572.811	104.234.029.732	16.822.572.811	104.234.029.732
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	12.632.297.855	93.894.349.652	12.632.297.855	93.894.349.652
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.190.274.956	10.339.680.080	4.190.274.956	10.339.680.080
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	5.046.095.702	109.608.338	5.046.095.702	109.608.338
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	1.407.859.606	2.458.522.708	1.407.859.606	2.458.522.708
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.381.984.316	2.455.407.708	1.381.984.316	2.455.407.708
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	2.913.365.869	4.113.418.393	2.913.365.869	4.113.418.393
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	2.850.703.117	2.766.900.706	2.850.703.117	2.766.900.706
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24 + 25)}	30		2.064.442.066	1.110.446.611	2.064.442.066	1.110.446.611
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	482.879.567	434.176.107	482.879.567	434.176.107
12 Chi phí khác	32	VI.6.	34.902.428	523.428.185	34.902.428	523.428.185
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		447.977.139	(89.252.078)	447.977.139	(89.252.078)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.512.419.205	1.021.194.533	2.512.419.205	1.021.194.533
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	227.392.477	-	227.392.477
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.512.419.205	793.802.056	2.512.419.205	793.802.056

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.512.419.205	1.021.194.533
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.275.402.724	227.529.332
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.738.101	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.807.696.962)	(197.402.428)
- Chi phí lãi vay	06		1.381.984.316	2.455.407.708
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		363.847.384	3.506.729.145
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		68.072.623.321	56.211.930.856
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.274.985.362)	(5.853.385.482)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(60.558.526.395)	(87.227.656.023)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(87.838.277)	(85.070.110)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.512.446.610)	(2.633.096.099)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.844.682.560)	(2.415.601.749)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(21.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.136.991.501	(38.496.149.462)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(201.500.000)	(854.283.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		-	90.909.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.807.696.962	106.493.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.606.196.962	(656.881.208)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		29.750.946.552	142.049.643.807
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(49.878.466.291)	(133.430.824.250)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.127.519.739)	8.618.819.557
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12.384.331.276)	(30.534.211.113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.870.104.624	42.890.453.600
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(1.738.101)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	4.484.035.247	12.356.242.487

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật



Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2021

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.645.186.470	38.278.649.267
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>208.173.977</i>	<i>705.395.177</i>
1. Tiền	111		208.173.977	705.395.177
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>13.000.000.000</i>	<i>17.500.000.000</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	13.000.000.000	17.500.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>8.705.132.734</i>	<i>18.583.453.601</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	7.498.167.663	17.412.954.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.a	97.314.000	25.300.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	1.279.931.071	1.315.478.783
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2.c	(170.280.000)	(170.280.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.6</i>	<i>731.879.759</i>	<i>1.489.800.489</i>
1. Hàng tồn kho	141		810.950.640	1.568.871.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(79.070.881)	(79.070.881)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.774.353.778	18.572.713.574
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		735.777.819	990.595.748
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	735.777.819	990.595.748
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15.269.003.853	15.764.236.128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	15.253.502.850	15.740.257.773
- Nguyên giá	222		46.807.286.793	46.807.286.793
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.553.783.943)	(31.067.029.020)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	15.501.003	23.978.355
- Nguyên giá	228		190.172.000	190.172.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(174.670.997)	(166.193.645)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.769.572.106	1.817.881.698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	1.769.572.106	1.817.881.698
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		40.419.540.248	56.851.362.841

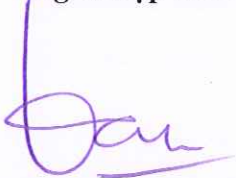
030
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
 PHỤ TÙNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.811.641.767	12.191.424.790
I. Nợ ngắn hạn	310		3.811.641.767	12.191.424.790
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.058.365.368	4.911.563.573
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			75.100.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	412.414.536	1.102.781.073
4. Phải trả người lao động	314	V.13	400.000.000	4.562.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	904.354.480	799.839.171
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.036.507.383	740.140.973
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

188
NG
PH
TH
T
P. H
= 1
NG
P
i
G
NG
T

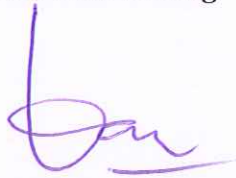
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.607.898.481	44.659.938.051
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	36.607.898.481	44.659.938.051
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.970.452.325	2.632.957.515
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.637.446.156	10.026.980.536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.351.990.916	6.652.032.437
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		285.455.240	3.374.948.099
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		40.419.540.248	56.851.362.841

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2021

Giám đốc



Trần Văn Mua

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

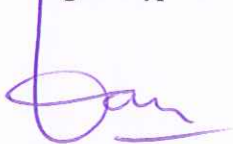
Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.754.511.058	9.838.032.900	7.754.511.058	9.838.032.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.754.511.058	9.838.032.900	7.754.511.058	9.838.032.900
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	5.188.325.208	7.373.609.537	5.188.325.208	7.373.609.537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.566.185.850	2.464.423.363	2.566.185.850	2.464.423.363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	146.578.051	208.392.237	146.578.051	208.392.237
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	104.295		104.295	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.a	1.436.659.830	1.323.185.250	1.436.659.830	1.323.185.250
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.b	897.219.578	940.026.066	897.219.578	940.026.066
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		378.780.198	409.604.284	378.780.198	409.604.284
11.Thu nhập khác	31	VI.6				
12.Chi phí khác	32	VI.7				
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		378.780.198	409.604.284	378.780.198	409.604.284
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	93.324.958	96.442.489	93.324.958	96.442.489
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		285.455.240	313.161.795	285.455.240	313.161.795
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10.a			80	88
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10.b			80	88

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2021

Giám đốc



Trần Văn Mua

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

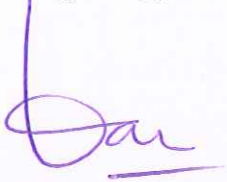
Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		378.780.198	409.604.284
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			348.758.519	299.789.307
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		495.232.275	508.181.544
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		104.295	(619.113)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(146.578.051)	(207.773.124)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		727.538.717	709.393.591
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.276.434.686	(3.137.855.570)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		757.920.730	3.678.897.219
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8.450.425.969)	(8.176.450.145)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		48.309.592	50.487.924
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(319.048.422)	(352.334.296)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(41.128.400)	(164.220.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		2.999.600.934	(7.392.081.277)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.500.000.000	7.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.282.161	188.512.850
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		4.503.282.161	7.688.512.850

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(497.116.905)	296.431.573
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	705.395.177	4.268.977.092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(104.295)	619.113
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	208.173.977	4.566.027.778

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2021

Giám đốc



Trần Văn Mua

